

Số: 109 /TB-TCKH

Kon Rẫy, ngày 05 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Kon Rẫy quý III năm 2022

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Trên cơ sở số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III năm 2022. Phòng Tài chính - Kế hoạch công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III năm 2022.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu kèm theo)

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- Trang thông tin điện tử huyện (đăng tin);
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Xuân Trung



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 109 /TB-TCKH ngày 05 / 10/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	248.073	259.114	104%	116%
I	Thu cân đối NSNN	62.470	56.149	90%	107%
1	Thu nội địa	62.470	56.149	90%	107%
	Tr.đó: Thu điều tiết NS huyện hưởng	44.623	46.632	105%	110%
2	Thu viện trợ				
3	Thu kết dư				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.450	172.554	85%	116%
III	Thu kết dư		1.269		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.463		117%
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		1.196		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	185.181	75%	113%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	238.447	185.181	78%	113%
1	Chi đầu tư phát triển	6.676	21.886	328%	169%
2	Chi thường xuyên	227.002	160.285	71%	108%
3	Dự phòng ngân sách	4.769	3.010	63%	152%
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	9.626			

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	62.470	56.149	90%	94%
I	Thu nội địa	62.470	56.149	90%	94%
1	Thu từ các khu vực doanh nghiệp nhà nước	900	629	70%	253%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	46.200	35.464	77%	124%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.410	3.318	235%	41%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	2.700	3.184	118%	57%
7	Thu phí, lệ phí	1.250	549	44%	136%
8	Các khoản thu về nhà, đất	800	9.440	1180%	4%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		147		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	14	47%	247%
-	Thu tiền sử dụng đất	100	346	346%	70%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	670	8.932	1333%	1%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	1.610	1.343	83%	84%
11	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản, tài nguyên khác	7.600	2.222	29%	73%
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	44.623	46.632	105%	91%
1	Từ các khoản thu phân chia	28.260	23.468	83%	132%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	16.364	23.164	142%	50%



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 109 /TB-TCKH ngày 05 / 10 /2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	185.181	75%	113%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	185.181	75%	113%
I	Chi đầu tư phát triển	14.931	21.886	147%	169%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.931	21.886	147%	169%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	228.373	160.285	70%	108%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.479	89.295	67%	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	150	128	86%	119%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	187	158	85%	99%
4	Chi văn hóa thông tin	449	327	73%	88%
5	Chi phát thanh truyền hình	1.801	1.264	70%	83%
6	Chi thể dục thể thao	351	310	88%	221%
7	Chi bảo vệ môi trường	4.160	2.677	64%	120%
8	Chi hoạt động kinh tế	8.710	7.748	89%	77%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	66.585	45.123	68%	107%
10	Chi an ninh quốc phòng	5.482	6.005	110%	132%
11	Chi đảm bảo xã hội	6.890	6.573	95%	171%
12	Chi khác	1.129	677	60%	106%
III	Dự phòng ngân sách	4.769	3.010	63%	152%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-		